

Phụ lục số: 07
DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐÃ ĐÓNG CỬA MỎ, ĐANG LÀM
THỦTỤC ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Gia Lai)

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
I	Các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác của Ủy ban nhân dân tỉnh					
1	Các khu vực mỏ đã có Quyết định đóng cửa mỏ					
1	Xã Đông, huyện KBang	Quặng sắt	35,53	1.561.562 1.562.230 1.562.292 1.562.903 1.562.112 1.562.100 1.562.124 1.561.946 1.561.960 1.561.941 1.562.049 1.561.761	506.215 506.048 506.238 506.290 506.367 506.369 506.478 506.721 506.825 506.865 506.922 506.933	Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 21/6/2018
2	Xã Tân An, huyện Đắk Pơ	Đá gabrô ốp lát	1,63 (02 khu vực)	1.543.206 1.543.195 1.543.280 1.543.294 1.543.286 1.543.245 1.543.198 1.543.212 1.543.199 1.543.215	514.053 514.268 514.202 514.133 513.908 513.879 513.918 513.933 513.946 513.980	Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 03/7/2018

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi chiếu 3°		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
3	Xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	Đá granit ốp lát	1,75	1.493.960 1.494.085 1.494.085 1.493.960	468.240 468.240 468.380 468.380	Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 02/10/2018
4	xã Nghĩa Hòa, huyện Chư Păh	Đá bazan trụ, khối	0,642	1.560.660 1.560.680 1.560.640 1.560.570	435.187 435.256 435.312 435.300	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 19/6/2018
5	Thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	Đá bazan trụ, khối	5,0	1.526.226 1.526.456 1.526.427 1.526.187	503.032 503.107 503.296 503.208	Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 07/11/2018
6	Xã H' Bông, huyện Chư Sê	Đá bazan trụ, khối	5,0	1.501.642 1.501.830 1.501.830 1.501.642	465.205 465.205 465.472 465.472	Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 17/6/2019
7	Xã Đăk Smar, huyện KBang	Đá bazan trụ, khối	6,32	1.567.738 1.567.817 1.567.610 1.567.471	512.954 512.334 512.347 512.139	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
8	Xã Đông, huyện KBang	Đá bazan làm VLXD thông thường	2,0	1.567.056 1.567.056 1.566.856 1.566.856	510.480 510.580 510.580 510.480	Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 02/10/2018
9	Xã Ia Der, huyện Ia Grai	Đá bazan làm VLXD thông thường	4,75	1.548.330 1.548.530 1.548.690 1.548.620	443.500 443.470 443.640 443.770	Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 08/01/2019

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3°		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
10	Xã Ia Dêr, huyện Ia Grai	Đá bazan làm VLXD thông thường	4,5	1.548.750 1.549.050 1.549.050 1.548.750	443.200 443.200 443.350 443.350	Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 27/02/2019
11	Xã Ia Dêr, huyện Ia Grai	Đá bazan làm VLXD thông thường	8,15	1.549.082 1.549.124 1.549.008 1.548.982 1.548.934 1.548.922 1.548.982 1.548.982 1.548.920 1.548.878	443.482 443.852 443.905 443.999 443.999 443.949 443.949 443.939 443.939 443.537	Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 07/8/2020
12	Xã Ia Blứ, huyện Chư Puh	Đá bazan làm VLXD thông thường	1,23	1.487.820 1.487.607 1.487.550 1.487.567 1.487.579 1.487.680 1.487.730 1.487.750	453.820 453.790 453.715 453.685 453.710 453.770 453.750 453.750	Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
13	Phường Ngô Mây, thị xã An Khê	Đá granít làm VLXD thông thường	3,3	1.546.290 1.546.290 1.545.990 1.545.990	519.720 519.870 519.790 519.870	Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 01/11/2019

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3°		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
14	Phường Sông Bờ, thị xã Ayun Pa	Cát xây dựng	1,99	1.482.071 1.482.158 1.482.213 1.482.136 1.482.025	495.004 495.096 495.214 495.251 495.025	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 15/11/2019
15	Xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	Cát xây dựng	2,03	1.493.113 1.493.068 1.492.867 1.492.823 1.492.837 1.492.893	486.915 486.963 486.737 486.722 486.676 486.693	Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/10/2021
16	Xã Hà Tây, huyện Chư Păh	Cát xây dựng	3,0	1.573.188 1.573.456 1.573.980 1.574.164 1.574.494 1.574.488 1.574.174 1.573.969 1.573.451 1.573.182	452.865 452.902 453.167 453.479 453.427 453.440 453.502 453.188 452.915 452.882	Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 14/10/2021
17	Thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện	Cát xây dựng	2,66	1.496.660 1.496.670 1.496.714 1.496.885 1.496.969 1.497.279 1.497.268 1.496.967 1.496.816	478.779 478.680 478.655 478.727 478.853 478.889 478.920 478.866 478.744	Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 25/7/2022

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi chiếu 3°		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
				1.496.730 1.496.710	478.732 478.778	
18	Xã Trang, huyện Đak Đoa	Than bùn	4,78	1.532.956 1.531.729 1.531.751 1.531.770 1.532.805 1.533.012	459.110 459.734 459.768 459.726 459.238 459.192	Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 03/2/2017
19	Xã Barmăih, huyện Chư Sê	Than bùn	2,58	1.531.400 1.531.562 1.531.572 1.531.524 1.531.525 1.531.456	455.063 454.945 455.040 455.079 455.157 455.245	Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 31/10/2019
20	Xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê	Than bùn	4,98	1.530.996 1.531.236 1.531.314 1.531.083	455.010 454.872 455.036 455.173	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 24/8/2021
2	Các khu vực mỏ đang hoàn thiện thủ tục đóng cửa mỏ					
1	Xã Ia Dreh, huyện Krông Pa	Quặng Felspat	5,0	1.447.556 1.447.441 1.447.241 1.447.382	517.511 517.390 517.260 517.007	
2	Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh	Đá granít ốp lát	15,02	1.560.040 1.560.350 1.560.672 1.560.695 1.560.301 1.560.017	446.724 446.840 446.862 447.092 447.062 446.937	

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi chiếu 3°		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
3	Xã Kông Yang H. Kông Chro	Đá Bazan trụ, khối	6,7	1.532.965 1.533.020 1.533.320 1.533.265	506.210 506.031 506.237 506.430	
4	Xã Kông Yang H. Kông Chro	Bazan trụ, khối	5,9	1.532.155 1.532.375 1.532.336 1.532.058	505.673 505.722 505.965 505.866	
5	Xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	Đá bazan làm VLXD thông thường	4,23 (02 khu vực)	1.551.115 1.551.115 1.551.050 1.551.050 1.550.290 1.549.940 1.549.990 1.549.990 1.550.050	453.680 453.760 453.760 453.680 453.318 453.490 453.370 453.290 453.240	
6	Xã Ia Krái, huyện Ia Grai	Đá bazan làm VLXD thông thường	1,58	1.544.582 1.544.628 1.544.707 1.544.748 1.544.678 1.544.708 1.544.647	412.023 411.924 411.838 411.871 411.961 411.983 412.062	

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3°		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
7	Xã H'Nol, huyện Đak Đoa	Cát xây dựng	1,37	1.542.291 1.542.279 1.542.236 1.542.360 1.542.353 1.542.316 1.542.246 1.542.161 1.542.153 1.542.225 1.542.308 1.542.361 1.542.372 1.542.348	470.334 470.324 470.208 470.027 469.942 469.891 469.884 469.942 469.928 469.850 469.861 469.926 470.029 470.237	
8	Xã Ia Broãi, huyện Ia Pa	Cát xây dựng	3,8	1.481.060 1.481.072 1.480.650 1.480.640	494.925 495.012 495.070 494.980	
9	Xã Ia Piar, xã Ia Yeng và xã Ia Sol, huyện Phú Thiện	Cát xây dựng	9,52 (02 khu vực)	1.496.038 1.496.122 1.495.913 1.495.793 1.495.695 1.495.815 1.495.449 1.495.488 1.495.299 1.495.111 1.495.111	484.849 484.899 485.117 485.290 485.221 485.049 485.476 485.593 485.627 485.567 485.521	

Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108° 30', múi chiếu 3°		Quyết định đóng cửa mỏ của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)	
10	Xã Ayun và xã Đak Jơ Ta, huyện Mang Yang	Cát xây dựng	5,7	1.560.142 1.560.155 1.559.685 1.559.461 1.559.218 1.559.190 1.559.333 1.559.758	479.094 479.181 479.211 479.093 479.129 479.078 478.984 479.153	
II	Bộ Công nghiệp (trước đây) cấp phép					
Số TT	Vị trí khu vực đóng cửa mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ UTM		Quyết định đóng cửa mỏ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
				X (m)	Y (m)	
1	Xã H'Bông, huyện Chư Sê	Đá vôi xi măng	7,8	1.502.445 1.502.405 1.502.307 1.502.310 1.502.350 1.502.443 1.502.510 1.502.528	196.528 196.528 196.315 196.135 196.053 196.053 196.135 196.340	